

## LÝ THUYẾT TÁC NGỮ HỌC VÀ NHỮNG ỨNG DỤNG

Vũ Văn Đại\*

*Tác ngữ học (praxématique) ra đời vào đầu những năm 70 ở Pháp là một trường phái lý thuyết độc đáo, có nhiều điểm mới liên quan đến mối quan hệ giữa nghĩa do ngôn ngữ biểu hiện và hiện thực khách quan, giữa hiện thực và biểu tượng về hiện thực do ngôn ngữ tạo ra, và vai trò điều chỉnh của xã hội, của chủ thể nói năng trong quá trình kiến tạo nghĩa. Khả năng ứng dụng của tác ngữ học cũng rất lớn và trong nhiều lĩnh vực, như nghiên cứu về định danh (dénomination), về biểu tượng (représentation) và dịch thuật... Bài viết này nhằm trình bày những luận điểm cơ bản của trường phái này và một số đường hướng ứng dụng.*

**Từ khoá:** tác ngữ học, tác vị, cận tác vị, hiện thực hoá, đối thoại luận, kiến tạo nghĩa, biểu tượng, định danh, điều chỉnh xã hội.

*Praxématique, first appeared in the 1970s in France, is a unique linguistic theory with many new points relating to the semantic relations between meanings expressed by language and objective reality, between reality and symbols of reality formed by language, and the adjusting roles of the society, of speaker in creating meanings. The applications of praxématique are also popular in different fields, such as the study on denomination, representation and translation... This article aims to discuss basic arguments of this theory and provide some application directions.*

**Key words:** praxématique, operator, para-operator, realization, dialogism, creating meanings, symbols, denomination, adjusting society.

### Mở đầu

Lý thuyết tác ngữ học (praxématique) ra đời sau cấu trúc luận (structuralisme), vào đầu những năm 70 do các nhà ngôn ngữ học thuộc Trường Đại học Montpellier (Pháp) xây dựng. Người đặt nền móng cho trường phái lý thuyết này là Robert Lafont. Sau đó, một số nhà ngôn ngữ học khác như J.M. Barberis, J. Bres, F. Madray, P. Siblot tiếp tục phát triển trong nhiều công trình nghiên cứu đáng chú ý. Đây là một trường phái lý thuyết độc đáo, có nhiều điểm mới liên quan đến mối

quan hệ giữa nghĩa do ngôn ngữ biểu hiện và hiện thực khách quan, giữa hiện thực và biểu tượng về hiện thực do ngôn ngữ tạo ra, và vai trò điều chỉnh của xã hội, của chủ thể nói năng trong quá trình kiến tạo nghĩa trong diễn ngôn. Khả năng ứng dụng của tác ngữ học cũng rất lớn và trong nhiều lĩnh vực, như nghiên cứu về định danh (dénomination), về biểu tượng (représentation) và dịch thuật... Cho đến nay, theo hiểu biết của chúng tôi, lý thuyết này chưa được giới thiệu đầy đủ ở Việt Nam. Bài viết này nhằm trình bày những luận điểm cơ bản của trường phái này và một số đường hướng ứng dụng.

\* GS.TS., Khoa tiếng Pháp, Trường Đại học Hà Nội

# 1. Tác ngữ học: lý thuyết về sự kiến tạo nghĩa

Phân tích diễn ngôn để nắm bắt được nghĩa của diễn ngôn hoàn toàn không phải là nhiệm vụ dễ dàng. Nhà ngôn ngữ học nổi tiếng người Pháp, Claude Hagège (1985:264) đã từng viết:

Nghĩa! Đó chính là sự ám ảnh đối với mọi lý thuyết ngôn ngữ, dù né tránh hay đề cập đến. Đó là sự thách thức thường xuyên mà ngôn ngữ đặt ra cho những chuyên gia phân tích ngôn ngữ.

Nhận xét của nhà ngôn ngữ học này minh họa cho khó khăn của giới nghiên cứu khi phải trả lời câu hỏi: vì sao trong diễn ngôn có những chỗ tối nghĩa, hoặc những hàm ý cần giải thích. Áp dụng một cách tiếp cận mới, tác ngữ học đã có câu trả lời thỏa đáng khi chỉ ra mối quan hệ giữa nghĩa với biểu tượng (représentation) mà chủ thể nói năng xây dựng từ hiện thực khách quan. Theo Robert Lafont, *“tác ngữ học là lý thuyết hậu cấu trúc luận dựa trên cơ sở nghiên cứu các hiện tượng ngôn ngữ động: sự kiến tạo nghĩa trong diễn ngôn, quá trình xác định các mức độ hiện thực hoá trong biểu tượng về thế giới thực”*. Các công cụ ngôn ngữ cho phép tạo ra biểu tượng về thế giới thực được gọi là *tác vị* (praxème)<sup>1</sup>; các đơn vị ngôn ngữ đóng vai trò đánh dấu mức độ hiện thực hoá của biểu tượng, là *cận tác vị* (parapraxèmes). Mặt khác, các nhà tác ngữ học còn khẳng định: *“Giao tiếp hàm ẩn sự tồn tại của sở chỉ mà lời nói quy*

*chiếu đến, hoặc chỉ ít giả định sự chấp nhận của những người tham thoại giả thiết về sự tồn tại của nó ở bên trong thế giới của diễn ngôn”* (Detrie, Siblot, Verine, 2001-70). Theo quan điểm này, có thể coi tác ngữ học là một ngành ngôn ngữ học duy vật. Sau đây, chúng tôi sẽ phân tích về đặc điểm này.

## 1.1. Tác ngữ học: một ngành ngôn ngữ học duy vật

Các nhà tác ngữ học nhận thấy cấu trúc luận chỉ thực hiện việc phân tích từ vựng-ngữ nghĩa trong nội bộ hệ thống ngôn ngữ khép kín, và như vậy, việc biểu hiện nghĩa của đơn vị ngôn ngữ không chịu tác động của chủ thể nói năng cũng như của sở chỉ hay của đối tượng, sự vật trong thế giới thực. Hơn nữa, nghĩa được coi là nội tại trong đơn vị ngôn ngữ và điều này là không thể đảo ngược. Theo sơ đồ hoạt động giao tiếp ngôn ngữ của Saussure (2005:28), đơn vị ngôn ngữ là sự kết hợp giữa một hình tượng âm thanh và một khái niệm đơn nhất, luân phiên di chuyển giữa người phát tin và người nhận tin theo nguyên tắc lập mã và giải mã. Ngôn ngữ được coi như một công cụ giao tiếp độc lập với những người thực sự sản sinh ra nó.

Mặt khác, theo Saussure, sự kết hợp giữa cái được biểu đạt và cái biểu đạt là vô đoán và nghĩa nội tại trong kí hiệu ngôn ngữ. Quan điểm này dẫn đến việc tách ngôn ngữ khỏi các điều kiện sản sinh ra nó, biến ngôn ngữ thành một đối tượng trung tính, sẵn có đối với tất cả mọi người, và chủ thể nói năng thì sử dụng ngôn ngữ như một công cụ độc lập với mình. Hơn

<sup>1</sup> Khái niệm này sẽ được phân tích ở phần (1.3)



nữa, quan điểm về ký hiệu ngôn ngữ của Saussure dẫn đến hệ quả là coi xã hội là đồng chất, và chủ thể nói năng có thể kiểm soát được lời nói của mình và mối quan hệ giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt được coi là ổn định. Thực tế, hoạt động giao tiếp ngôn ngữ đã chứng minh rằng điều này là không đúng. Tác ngữ học đã chỉ ra những điểm hạn chế trên của cấu trúc luận. Khắc phục những hạn chế đó, tác ngữ học cho rằng thế giới thực, thực tiễn hoạt động xã hội và chủ thể nói năng có tác động quyết định đến việc biểu hiện nghĩa của đơn vị ngôn ngữ trong diễn ngôn. Luận điểm này cho thấy tác ngữ học là một ngành ngôn ngữ học duy vật. Hơn nữa, theo quan điểm của trường phái này, sự tác động của sở chỉ hay đối tượng, sự vật của thế giới thực và chủ thể nói năng trở thành hai thành tố chính yếu trong hoạt động ngôn ngữ và là đối tượng nghiên cứu không thể bỏ qua của ngôn ngữ học. Phần sau, chúng tôi sẽ trình bày sâu hơn về vai trò tác động của thực tiễn hoạt động xã hội đối với quá trình kiến tạo nghĩa.

### ***1.2. Tác động của thực tiễn hoạt động xã hội đối với quá trình kiến tạo nghĩa***

Với quan điểm duy vật, tác ngữ học xem xét các hiện tượng ngôn ngữ như các hoạt động sản sinh ra nghĩa gắn liền với những hoạt động xã hội khác: hoạt động định hướng-thay đổi qua đó con người cải tạo thế giới, hoạt động văn hoá xã hội, qua đó con người điều chỉnh các vấn đề xã hội. Khác với quan điểm của cấu trúc luận cho rằng ý nghĩa nội tại trong ngôn ngữ, tác ngữ học nhấn mạnh đến vai trò của thực

tiễn hoạt động xã hội, của chủ thể nói năng và sự tồn tại của thế giới thực trong quá trình kiến tạo ra nghĩa. Cũng theo lý thuyết tác ngữ, không thể có ý nghĩa nội tại, tự có trong ngôn ngữ, mà chỉ có các công cụ ngôn ngữ mà chủ thể nói năng hiện thực hoá trong diễn ngôn là những yếu tố kiến tạo nghĩa. Quan điểm này thể hiện sự chú ý đến hoạt động thực tế của ngôn ngữ trong xã hội và dẫn đến nhiều hệ quả.

Thứ nhất, do chỉ có thể hiểu và lý giải được việc kiến tạo nghĩa căn cứ vào quá trình thực tế sản sinh ra nghĩa, tác ngữ học được coi là ngành ngôn ngữ học lời nói, có mục tiêu là phân tích các hình thức thực hành ngôn ngữ trong xã hội và vì thế nó thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học xã hội. Tuy nhiên, tác ngữ học không giới hạn đối tượng nghiên cứu của mình ở các biến thể của các hiện tượng xã hội và ngôn ngữ vốn là nhiệm vụ truyền thống của ngành ngôn ngữ học xã hội. Tác ngữ học được coi là một ngành ngôn ngữ học xã hội vì đối với nó, việc nghiên cứu về nghĩa không thể bỏ qua những điều kiện kiến tạo nghĩa bởi lẽ mọi hình thức giao tiếp ngôn ngữ đều tương ứng với một thực tiễn xã hội. Như vậy, cần phải ưu tiên cho ngôn ngữ nói vì ngôn ngữ nói luôn đi trước ngôn ngữ viết. Đương nhiên, ngôn ngữ viết không bị loại trừ mà được nhìn nhận như là hệ quả của ngôn ngữ nói. Theo quan điểm này, nhà phân tích ngôn ngữ sẽ phải cảnh giác với ảo tưởng về sự tồn tại của một loại nghĩa “sẵn có”, nội tại trong ngôn ngữ viết. Trên tinh thần đó, nhiệm vụ của tác ngữ học là nghiên cứu hoạt

động của các đơn vị ngôn ngữ trong đời sống xã hội.

Hệ quả thứ hai là không thể chấp nhận quan điểm về giao tiếp ngôn ngữ theo sơ đồ tuyến tính và đối xứng trong đó các ký hiệu luân phiên di chuyển giữa người phát tin và nhận tin. Những hiểu lầm thường xuyên xảy ra, những điều chỉnh liên tục trong trao đổi ngôn ngữ chứng tỏ nghĩa không được kiến tạo và truyền đạt theo phương pháp tự động lập mã và giải mã. Ngược lại, nghĩa là kết quả của một quá trình kiến tạo phức tạp mà các chủ thể nói năng thực hiện vào thời điểm phát tin cũng như vào thời điểm nhận tin.

Tuy nhiên, việc có tính đến yếu tố hiện thực trong phân tích ngôn ngữ không có nghĩa là đi tìm kiếm ý nghĩa của các sự vật thực tế, vì khi chú trọng đến vai trò của chủ thể nói năng, tác ngữ học chỉ xem xét mối quan hệ thực tế giữa ngôn ngữ và thế giới thực: nghĩa mà ngôn ngữ biểu hiện chỉ là sự biểu tượng mà ta có về thế giới thực, nó biểu hiện thế giới là gì đối với chúng ta, như Lafont (1978:16) nhận xét:

Con người không bao giờ đạt tới nghĩa của sự vật, - cách nói đạt tới nghĩa cũng là vô nghĩa - nhưng nghĩa mà con người cấp cho sự vật và gắn liền với sự vật tạo thuận lợi cho tác động của con người đối với nó.

Nhận định mang tính tiên nghiệm trên cho thấy sự tồn tại của thế giới thực, không những bao gồm những gì chúng ta có thể biết mà còn cả những gì chúng ta chưa biết. Nhận thức thế giới bằng ngôn

ngữ chính là tạo ra một hình tượng về thế giới đó bằng ngôn ngữ. Sự nhận thức này được xây dựng trên cơ sở những kinh nghiệm tri nhận thực tiễn của chủ thể nói năng, từ những thông tin mà xã hội cung cấp, đặc biệt là từ quá trình phạm trù hoá ngôn ngữ, có nghĩa là trên cơ sở của hoạt động thực tiễn xã hội (praxis) và những hiểu biết về thực tiễn đó. Như đã trình bày, công cụ ngôn ngữ cho phép tạo ra biểu tượng về thế giới thực được gọi là *tác vị*. Khái niệm này được phân tích sâu ở phần sau.

### 1.3. Khái niệm tác vị

Theo các nhà tác ngữ học, ngữ nghĩa học có đối tượng nghiên cứu là quá trình kiến tạo nghĩa, chịu tác động của hoạt động thực tiễn xã hội, và việc nghiên cứu ngữ nghĩa học đòi hỏi phải có sự thay đổi trong quan niệm và phải tạo ra những thuật ngữ riêng. Vì thế, họ đã nêu ra nhiều khái niệm quan trọng như *tác vị* (praxème) và *hiện thực hoá* (actualisation), *đối thoại luận* (dialogisme)...

Về khái niệm tác vị (praxème), các nhà tác ngữ học cho rằng lý thuyết về ký hiệu ngôn ngữ của Saussure không chú trọng đến mối quan hệ giữa *ký hiệu* và *sở chỉ* và khi đặt *cái được biểu đạt* đối lập với *cái biểu đạt*. Saussure đã thực hiện một sự bản thể hóa và sự lặp lại quá trình sản sinh nghĩa dưới dạng một sản phẩm ổn định. Thay thế cho ký hiệu ngôn ngữ của Saussure, *tác vị* được định nghĩa là đơn vị thực hành<sup>2</sup> sản sinh ra nghĩa. Các tác vị

<sup>2</sup> Nguyên văn tiếng Pháp: «Le praxème est l'unité pratique de production de sens». Trong định nghĩa



không tự thân có một hoặc nhiều nghĩa được ghi nhận trong hệ thống ngôn ngữ. Chúng hoạt động như những công cụ của thao tác kiến tạo nghĩa vốn được coi là một quá trình xung đột giữa những tiềm năng vô hạn của ngôn ngữ và sự điều chỉnh của xã hội. Xung đột xuất hiện trong quá trình tương tác ngôn ngữ, dưới dạng những khác biệt trong điều chỉnh của các chủ thể nói năng, gây ra hiểu lầm, điệp ý, tái diễn đạt ý... Theo quan điểm này, việc phạm trừ hóa hiện thực bằng ngôn ngữ luôn kèm theo sự biểu hiện quan điểm của chủ thể nói năng về đối tượng, sự vật của hiện thực và lập trường của người đó trước những cách gọi tên khác của cùng một hiện thực. Như vậy, quan hệ tương tác giữa người nói và thế giới thực đã trở thành trọng tâm của quá trình kiến tạo nghĩa.

Khác với những xu hướng lý thuyết khác, *tác ngữ học* không gạt *sở chỉ* sang lĩnh vực ngoài ngôn ngữ mà coi đó là một thành tố trong quá trình hành chức của ngôn ngữ. Là công cụ của hành vi gọi tên, *tác vị* đảm nhiệm chức năng thiết lập *sự tương ứng giữa một dạng thức của hiện thực với một dạng thức của ngôn ngữ*<sup>3</sup>. Điều này không giống với quan điểm của Saussure về bản chất ký hiệu ngôn ngữ là sự kết hợp giữa một “khái niệm” và một “hình tượng âm thanh”. Sự tương ứng giữa dạng thức ngôn ngữ và dạng thức của hiện thực được thiết lập từ quá trình phạm

trừ hóa *sở chỉ*, nói cách khác từ những dấu hiệu ổn định mà con người nhận diện được trong hiện thực thông qua sự nhận thức và trên hết nhờ vào kiến thức và kinh nghiệm xã hội của mình. Như vậy, mối quan hệ giữa hiện thực và hình ảnh về hiện thực do ngôn ngữ tạo ra là mối quan hệ biện chứng. Con người đã hàm ẩn trong các hình thức ngôn ngữ những nhận thức của mình về hiện thực, những nhân tố tác động xã hội và những kinh nghiệm tích lũy được từ đời sống thực tiễn. Tất cả những yếu tố đó sản sinh ra ý nghĩa dưới dạng các chương trình hiện thực hoá trong diễn ngôn. Tác ngữ học cho rằng việc coi những kiến thức “bách khoa” nói trên là những kiến thức ngoài ngôn ngữ là một sai lầm. Nói cách khác, không thể tách rời những hoạt động xã hội liên quan đến chủ thể nói năng khỏi quá trình kiến tạo nghĩa hoặc biểu hiện *sở chỉ*. Thực vậy, trong quá trình này, các nhân tố tác động (nhận thức, xã hội, hiện thực) thông qua mối quan hệ với môi trường (vật chất, xã hội, văn hoá và giao tiếp) khẳng định sự hiện diện tích cực của chủ thể nói năng. Chiều cạnh hiện thực hiển nhiên này của quá trình biểu hiện *sở chỉ* đòi hỏi chủ thể phải thể hiện rõ lập trường của mình, thông qua những từ chỉ xuất và những định tố của danh từ. Tuy nhiên, người ta đã bỏ qua vai trò của chủ thể nói năng trong việc xây dựng quy chiếu hay hiện thực hoá danh từ, trong khi đó mọi *biểu hiện sở chỉ*, (*désignation*) gọi tên (*nomination*) hay định danh (*dénomination*) về bản chất đều là những *tác vị*. Ra đời trong một bối cảnh lịch sử, trở thành yếu tố văn hoá trong ngôn ngữ,

này, từ «pratique» có nghĩa là «thực hành», chỉ một đơn vị đã được hiện thực hóa trong diễn ngôn, không còn ở dạng ngôn ngữ tiềm năng.

<sup>3</sup> Chúng tôi nhấn mạnh

những hiện tượng này phải được xem xét không những từ góc độ lô gíc, mà còn từ góc độ mối quan hệ giữa ngôn ngữ và hiện thực thông qua vai trò trung gian của các nhân tố tác động xã hội. Trên tinh thần này, tính đa nghĩa không còn được coi là một sự rối loạn gây tác hại mà là hiệu ứng bình thường do nhiều nhân tố đồng thời tác động lên cùng một đối tượng của hiện thực.

Tóm lại, *tác vị* là công cụ của quá trình kiến tạo nghĩa. Quá trình này diễn ra như sau: căn cứ vào thế giới thực sinh động và đa dạng, trên cơ sở những kinh nghiệm nhận thức và quan điểm của mình về thế giới đó, chủ thể nói năng lựa chọn các đơn vị ngôn ngữ tiềm năng và hiện thực hoá chúng trong phát ngôn nhằm sản sinh ra nghĩa.

Nghiên cứu của Siblot, một trong những nhà ngôn ngữ sáng lập ra thuyết tác ngữ, công bố vào những năm 1999 và 2011 có thể giúp chúng ta hiểu rõ hơn về khái niệm tác vị. Theo ông, tác vị là một đơn vị dương tính, có nghĩa là “*một đơn vị ngôn ngữ hiện diện tại thời điểm [x] của giao tiếp, tượng trưng cho hành động cụ thể và đối tượng của thế giới khách quan*”, và cơ sở tồn tại của đơn vị ngôn ngữ chính là sở chỉ của nó và chính sở chỉ này gây ra tác động đến quá trình biểu hiện nghĩa của đơn vị được hiện thực hoá trong diễn ngôn. Cũng theo tác giả, các định nghĩa trong từ điển có thể chứng minh bản chất của tác vị. Ví dụ, *ville* (thành phố) được định nghĩa là:

“môi trường địa lí và xã hội hình thành nhờ sự kết hợp một cách có tổ chức nhiều

công trình xây dựng tạo thành khu đô thị trong đó đa số người dân làm việc trong ngành thương mại, công nghiệp và hành chính”<sup>4</sup>.

Ngoài những yếu tố tác động đến sự mô tả đặc trưng của đối tượng được định nghĩa, tính đa dạng của những thông tin cần thiết khi mô tả còn hàm chứa một sự phạm trù hoá đa nghĩa mà công cụ biểu hiện là các cụm từ cố định như: *xây dựng một thành phố, khu nhà trọ ở thành phố, thành phố pháo đài, đi phố, ăn tối trên phố, nhà vệ sinh thành phố*. Những biểu thức này đã được chấp nhận trong sử dụng, một số đã cố định hoặc đang trên đường cố định, tương ứng với nhiều thực tiễn xã hội, tôn giáo, hành chính, trang phục... và mỗi trường hợp ứng với một mối quan hệ đặc biệt với đối tượng *thành phố*. Thực vậy, trong khi mà các biểu thức như *chìa khoá của thành phố, toà thị chính, nhân viên trật tự*<sup>5</sup> dễ dàng sản sinh ra nghĩa thì các biểu thức khác được cấu tạo bằng cách thay thế danh từ bổ ngữ hoặc danh từ chính như *\*chìa khoá của ghế tựa, \*toà ghế tựa, \*cảnh sát ghế tựa* hay *\*mã kỹ thuật số thành phố, \*đại tá thành phố* là những kết hợp không bình thường, nếu không muốn nói là vô nghĩa; chúng đòi hỏi phải xây dựng một thế giới riêng để có thể hiểu được những cách gọi tên đó mà với kiến thức thông thường người ta

<sup>4</sup> từ điển Nouveau Petit Robert.

<sup>5</sup> Cụm từ «sergent de ville» gồm hai từ: *sergent* (trung sĩ) và *ville* (thành phố), nhưng biểu hiện nghĩa là “trật tự viên”.

<sup>6</sup> Dấu hoa thị (\*) đặt trước một từ, một cụm từ biểu thị rằng từ, cụm từ đó không được chấp nhận trong ngôn ngữ.



không thể hiểu được. Sở dĩ *chìa khoá của thành phố* là một biểu thức có nghĩa là vì có sự liên kết giữa các *tác vị*: thành phố là nơi người dân định cư sinh sống, tích lũy và cất giữ của cải, điều này khiến cho các băng cướp thêm khát, nhòm ngó; người dân phải bảo vệ thành phố của mình bằng một hệ thống thành lũy với các cửa ô được khóa chặt... Những kiến thức như vậy không được ghi lại hay tích lũy trong các tác vị *\*chìa khoá của ghế tựa*; tuy nhiên không gì có thể ngăn cản chúng ta hình dung ra một chiếc ghế tựa có kết cấu như một chiếc kiệu<sup>7</sup> với các cửa đều có khoá. Biểu thức *\*mã kỹ thuật số thành phố*, có thể sẽ không còn là sản phẩm của khoa học viễn tưởng nữa vì ở một số thành phố, người ta đã dùng camera điện tử giám sát nhiều khu phố, cũng như một số toà nhà. Như vậy các đơn vị ngôn ngữ tạo ra biểu tượng về hiện thực không phải bằng cách đơn giản là cộng ghép các từ. Chủ thể nói năng cần huy động kiến thức về các tác vị để tạo ra sự kết nối giữa các hình thức gọi tên. Như vậy đối tượng *thành phố* được xem xét trong các biểu thức mà ngôn ngữ ghi lại dưới một góc nhìn đặc biệt, góc nhìn đó tương ứng với một tác vị đặc biệt: đô thị, quản lý đô thị, thương mại, phép lịch sự đô thị... Tình hình cũng tương tự như với các tác vị khác: tùy thuộc vào mục đích sử dụng: *alcool* (*rượu cồn*) chỉ thứ nước uống gây say, một chất lỏng sát trùng hay một loại nhiên liệu. Kết luận này đòi hỏi phải xem xét lại định nghĩa về sự đa nghĩa.

<sup>7</sup> Tiếng Pháp *chaise* nghĩa là *ghế tựa*, nhưng *chaise à porteurs*, là ghế dùng để khiêng (ND).

Theo thuyết tác ngữ, đa nghĩa là hiện tượng một đơn vị từ lần lượt có thêm nghĩa mới, nhưng hiện tượng này không đơn thuần là sự tích lũy theo thời gian. Trước hết, đó là kết quả của sự đa dạng về quan điểm mà từ đó người ta xem xét cùng một đối tượng của thế giới thực. Việc xác định quan điểm xảy ra trước quá trình ghi lại theo diễn tiến thời gian những quan điểm khác nhau về cùng một đối tượng của hiện thực. Về cơ bản, nghĩa không nội tại trong từ mà có mầm mống từ những yếu tố của hiện thực. Từ những yếu tố này, nghĩa được kiến tạo trong diễn ngôn, trước khi được ghi nhận và lưu trữ trong ngôn ngữ theo phương thức hiện thực hoá các đơn vị ngôn ngữ tiềm năng. Dưới đây, chúng ta sẽ làm quen với khái niệm *hiện thực hoá*.

#### 1.4. Khái niệm hiện thực hoá

*Hiện thực hoá* (actualisation) là khái niệm mà các nhà tác ngữ học mượn từ lý thuyết tâm lý hoạt động ngôn ngữ của Guillaume. Nhà ngữ học Pháp này định nghĩa *hiện thực hoá* là thao tác tri nhận cụ thể, thực hiện trong khoảng thời gian trung chuyển từ tư duy trừu tượng đến hành động ngôn từ nhằm biến những tiềm năng của ngôn ngữ thành những hiệu quả thực tế trong diễn ngôn. Phát triển lý thuyết của Guillaume theo quan điểm duy vật, các nhà tác ngữ học cho rằng *hiện thực hoá* là thao tác qua đó ý thức của con người tiếp cận với hiện thực, là quá trình mà chủ thể nói năng với sự trợ giúp của các công cụ ngôn ngữ xây dựng lên trong ý thức của mình một biểu tượng về hiện thực. Hiện thực hoá một khái niệm là định

vị khái niệm đó trong sự hình dung về hiện thực của chủ thể nói năng. Nhờ quá trình hiện thực hoá, mọi khái niệm đều được định lượng và định vị về không gian, và thời gian. Về nguyên tắc, quá trình hiện thực hoá các đơn vị ngôn ngữ được thực hiện thông qua một hành vi ngôn ngữ. Một khi được thực hiện, mọi hành vi ngôn ngữ đều dẫn đến một kết quả. Quá trình hiện thực hoá danh từ sẽ cho kết quả là một hình ảnh không gian; hiện thực hoá động từ sẽ cho một hình ảnh thời gian. Ví dụ, trong câu ca dao *“Ba cô đội gạo lên chùa”*, danh từ “chùa” có mức độ hiện thực hoá bằng không (zéro) biểu hiện một ý niệm, một hình ảnh tâm lý, tương ứng với một mục từ trong từ điển giống như các mục khác như *đền, đình, lăng, miếu*. Ngược lại, trong câu *“Lão sang nhờ tôi chở lão lên ngôi chùa dưới chân núi, cách nhà lão không xa, mà lão thường đến”*, danh từ “chùa” được hiện thực hoá bằng từ chỉ loại “ngôi” và ba định tố “dưới chân núi, cách nhà lão không xa, mà lão thường đến” quy chiếu về một đối tượng thực tế trong diễn ngôn. “Ngôi chùa” đã là một đơn vị của hiện thực có thể xác định được sở chỉ. Công cụ ngôn ngữ dùng để hiện thực hoá trong phát ngôn trên là các yếu tố hạn định danh từ đã thực hiện chức năng chuyển những dạng thức tiềm năng thành dạng thức có quy chiếu đến hiện thực được phản ánh trong diễn ngôn. Tình hình cũng tương tự với từ loại động từ. Trong “ăn vóc, học hay”, *học* biểu hiện ý niệm “học”, đối lập với những khái niệm khác như “ngủ”, “chơi”... Nhưng trong câu *“Từ lớp 1 đến lớp 12, con trai tôi đều học rất*

*giỏi”*, ý niệm “học” đã được hiện thực hoá vì gắn với một sở chỉ cụ thể là “con trai tôi” và được đánh dấu trong một thời điểm xác định “từ lớp 1 đến lớp 12” (thời điểm trước phát ngôn). Chính nhờ sự hiện diện của sở chỉ và thời điểm xác định mà động từ *học* đã được hiện tại hóa hoàn toàn.

Mặt khác, trong mỗi trường hợp hiện thực hoá, tùy thuộc vào ngữ cảnh và tình huống giao tiếp, và chiến lược phát ngôn, người nói lựa chọn một cách gọi tên, đơn giản hoặc phức tạp, đã hoặc chưa được từ vựng hóa, đồng thời bày tỏ lập trường và quan điểm của mình về đối tượng được đặt tên. Những quy chiếu về cùng một cuộc xung đột xã hội khi nói đến *bảo vệ người lao động, sự yếu kém của bộ máy công đoàn, kế hoạch của công ty* chứng tỏ tầm nhìn sự vật, sự bày tỏ rõ ràng những quan điểm, mối quan tâm và lập trường chính trị khác nhau của các chủ thể nói năng. Nói cách khác, việc bày tỏ lập trường, quan điểm về “đối tượng” (hay khách thể) cũng là cơ sở kiến tạo nghĩa. Ngôn ngữ ghi lại những mối quan hệ và quan điểm của người nói đối với những chủ thể nói năng khác trong xã hội. Đây chính là lí do vì sao trong diễn ngôn chính trị, một số từ và biểu thức ngôn ngữ như *khuyến công, sản phẩm xanh, triển khai quyết liệt...* được sử dụng và hoạt động trong một số ngữ cảnh như một công cụ để đánh dấu lập trường. Đây là những dấu hiệu cho thấy người nói đã chấp nhận quan điểm nào đó như theo lập trường cách mạng, tư tưởng Hồ Chí Minh, Mác-Lênin trong các văn bản tiếng Việt, hay quan điểm cánh tả, cánh hữu ở Pháp... Vì



thể, trong diễn ngôn cùng tồn tại nhiều “tiếng nói” và nhiều “xu hướng”, theo cách nói của Bakhtine (1977). Nhưng để cho “sự đa thanh” (polyphonie) đó được biểu hiện trong sự năng động của những hình thức hiện thực hoá diễn ngôn, nó phải hiện diện trong ngôn ngữ dưới dạng tiềm năng và có thể được sử dụng trong lời nói. Có thể nói các tác vị được trao chức năng thể hiện lập trường của người nói trước khi diễn ngôn hình thành. Khả năng nhận biết “sự đa thanh” trong từ ngữ có được là nhờ vào trí nhớ diễn ngôn có khả năng đồng thời ghi lại quan điểm, lập trường liên diễn ngôn của những chủ thể tạo ra chúng. Như vậy, ngoài các quan hệ với đối tượng được đặt tên, thao tác hiện thực hoá còn biểu hiện mối quan hệ với các hình thức định danh khác của cùng một hệ hình quy chiếu với những quan điểm khác về đối tượng và lập trường của chủ thể. Nếu đối tượng của cấu trúc luận là từ vựng tĩnh thì đối tượng của tác ngữ học là các kết cấu động, tương tác với khách thể và các kết cấu liên diễn ngôn với các chủ thể khác, như Bakhtine nhận xét.

Mỗi đơn vị từ, như ta biết, là một đấu trường thu nhỏ trong đó đan xen và tranh đấu các xu hướng xã hội mâu thuẫn nhau. Trong miệng của một cá nhân, từ được xem là sản phẩm của sự tương tác sống động giữa các lực lượng xã hội. (Bakhtine, 1977)

### 1.5. Mức độ hiện thực hoá của các biểu tượng

Trên thực tế, người nói không những chấp nhận sự tồn tại của những sự vật

được nói đến thông qua các *tác vị* mà còn đồng thời bày tỏ quan điểm của mình về mức độ hiện thực hoá của các biểu tượng thông qua các *cận tác vị*. Vì vậy, các đơn vị được gọi là cận tác vị đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng các biểu tượng và thường được nghiên cứu cùng với tác vị. Hai khái niệm được tác ngữ học đưa ra là *topogenèse* (định vị không gian) và *chronogenèse* (định vị thời gian).

Biết được mức độ hiện thực của một thông điệp chính là biết được mức độ liên hệ của nó với không gian và thời gian khách quan; nói cách khác, mức độ rõ ràng của sự định vị do chủ thể nói năng thực hiện là yếu tố đảm bảo duy nhất cho sự tồn tại của hiện thực. Định vị thời gian và không gian là quá trình dẫn đến một sự hình dung hoàn toàn rõ nét về một hình ảnh của hiện thực: một hình ảnh về không gian và một hình ảnh về thời gian.

Thuật ngữ *topogenèse*, được cấu tạo từ tiếp đầu tố gốc Latinh “topo” nghĩa là “nơi”, và “genèse” nghĩa là “phát sinh”, chỉ quá trình tạo ra hình ảnh-không gian thông qua các công cụ định vị như các từ hạn định danh từ (các từ dùng để hiện thực hoá danh từ), trong khi đó *chronogenèse* (định vị thời gian) chỉ quá trình tạo ra hình ảnh-thời gian thông qua các công cụ định vị thời gian như hình thái của động từ.

Trên thực tế, mọi tác vị, danh từ hay động từ, đều có thể được hiện thực hoá trong diễn ngôn với mức độ định vị khác nhau, phải được coi là những giai đoạn kế tiếp nhau của một quá trình.

Các biểu tượng được xây dựng theo ba mức độ hiện thực hoá là: mờ, hơi rõ và rõ.

Về mức độ thứ nhất, động thái hiện thực hoá dừng lại ngay từ bước khởi đầu. Danh từ không có từ hạn định, động từ được dùng ở dạng nguyên thể hoặc ở dạng phân từ quy chiếu đến những sở chỉ tiềm năng, không có thực. Vì vậy hiện thực còn mờ do chủ thể nói năng coi mình là một người khuyết danh, hệ quả là không có một dấu hiệu ngôn ngữ nào đánh dấu sự hiện diện của chủ thể trong thế giới được biểu tượng hóa. Tuy nhiên, cần phân biệt trường hợp này với một số tình huống tương tác trực tiếp, trong đó danh từ khuyết từ hạn định nhưng vẫn có khả năng quy chiếu về những sở chỉ có thực, ví dụ, tại quầy bán hoa quả, một khách hàng nói với người bán hàng: “anh/chị cho tôi cam, táo và dưa chuột”.

Liên quan đến mức độ thứ hai, động thái hiện thực hoá đang diễn ra thì dừng lại. Các mạo từ bất định (*articles indéfinis*) cũng như thức động từ biểu hiện tình cảm chủ quan (*subjonctif*) quy chiếu đến những thực thể đang hình thành nhưng còn chưa rõ nét. Chủ thể nói năng chưa coi mình là ngôi thứ nhất “tôi” phân biệt với ngôi thứ hai “bạn”. Vì thế, chủ thể nói đến những biểu tượng chung nhưng không đảm bảo chắc chắn về sự tồn tại thực tế của những biểu tượng đó mặc dù đã nêu rõ tính hiện thực về không gian và thời gian của chúng. Ví dụ, khi nói đến “*một* cái nhà (*une maison*)”, sự vật “nhà” có tồn tại, nhưng là cái nào, thì còn chưa rõ.

Ở mức độ thứ ba, động thái hiện thực hoá được thực hiện đến cùng. Chủ thể nói năng khẳng định mình là ngôi thứ nhất “tôi” phân biệt với “người khác”, tự định vị không gian và thời gian cho mình (*ở đây, bây giờ*) trong đó các biểu tượng đã trở nên rõ ràng và được xây dựng một cách hoàn tất. Thực vậy, cách nói “cái nhà này” là cách nói rõ ràng nhất và vì thế mà chắc chắn nhất để nói đến sự tồn tại thực tế của “cái nhà” đang bàn đến hơn là nói “một cái nhà” hoặc là “nhà”.

### 1.6. Khái niệm đối thoại luận

Tác ngữ học mượn khái niệm này của Bakhtine. Thuyết đối thoại luận (*dialogisme*) của tác giả này cho rằng trong lời nói của một người nào đó có lời, có giọng của người khác, tất cả tạo nên nền tảng văn hoá tư tưởng cho phép con người giao tiếp với nhau.

Trong mọi cuộc giao tiếp đều có sự truyền đạt, diễn giải lời của người khác. Bất cứ lúc nào cũng có thể tìm ra trong đó một “trích dẫn”, một “quy chiếu” đến lời của người nào đó, đến ai đó, đến lời của người tham gia giao tiếp, lời của chính chúng ta đã nói trước đó, đến một tờ báo, một tài liệu hay một cuốn sách (...) trong số những lời mà chúng ta nói ra trong đời sống hàng ngày, một nửa là của người khác. (Bakhtine, 1977)

Đối với tác ngữ học, một tác vị được hiện thực hoá trong diễn ngôn quy chiếu về một sở chỉ cụ thể. Nhưng trên thực tế nó vẫn hàm chứa những nghĩa tiềm ẩn khác, dù những nghĩa này đã bị loại trừ



trong diễn ngôn, nhưng chúng vẫn tiếp tục hiện diện và gây sức ép trong việc biểu hiện nghĩa. Vì lý do đó, tác vị luôn hàm chứa những nghĩa đã bị mờ hoá. Đây chính là chiều cạnh “đa thanh” của tác vị cho phép xác định những yếu tố không được lựa chọn trong một diễn ngôn cụ thể. Có nghĩa là khi hiện thực hoá một tác vị, chủ thể nói năng đồng thời cho thấy những diễn ngôn khác, những tiếng nói khác đã bị mờ hoá trong ẩn thức của mình. Về điểm này, các tác giả Detrie, Siblot và Vernie (2001:315) nhận xét: *“Do được coi là một sản phẩm, tương ứng với một nghĩa có thể phân tách, đơn vị từ ẩn chứa tính biện chứng của quá trình biểu hiện nghĩa. Tuy nhiên, sự hiện diện của một từ trong diễn ngôn thể hiện sự vắng mặt của những từ khác (từ không được lựa chọn, từ bị loại trừ, từ rơi vào ẩn thức). Tính tương tác còn được phân tích rõ trong hành vi gọi tên. Việc điều chỉnh nghĩa cho thấy để gọi tên một đối tượng, người nói thực hiện một sự lựa chọn trong số các đơn vị từ vựng tiềm năng của ngôn ngữ. Điều này đòi hỏi người nói phải có lập trường đối với những người khác khi họ gọi tên cùng một đối tượng giống hoặc khác mình. Vì vậy, thông qua một tác vị ta có thể nghe thấy tiếng nói của những người khác cũng như quan hệ của chủ thể nói năng với những người đó. “Trong diễn ngôn chính trị ở Pháp, việc sử dụng cụm từ *danh dự nước Pháp* cho thấy đằng sau cụm từ đó là tiếng nói của tướng De Gaulle hoặc rộng hơn là tầm nhìn của ông về quốc gia” (Detrie, Siblot và Vernie, 2001:86). Cũng như vậy, trong diễn ngôn chính trị ở Việt*

Nam, cụm từ *xã hội hóa giáo dục* biểu hiện quan điểm của Chính phủ Việt Nam trong việc huy động các nguồn lực ngoài công lập để phát triển giáo dục, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Trong tiêu đề một cuộc thăm dò ý kiến liên quan đến vụ máy bay CASA 212 mất tích, “*Vì sao CASA tan xác?*”, việc sử dụng tác vị “tan xác” đã “xúc phạm nghiêm trọng danh dự của Quân đội Nhân dân Việt Nam; gây tổn thương sâu sắc đến gia đình, người thân, đồng đội của những cán bộ, chiến sĩ gặp nạn khi đang làm nhiệm vụ; làm tổn hại đến uy tín của đội ngũ những người làm báo”<sup>8</sup>. Khi lựa chọn tác vị này, tác giả bài báo đã làm mờ hoá các đơn vị khác biểu hiện một cách nhìn khác đối với sự kiện chiếc máy bay bị mất tích như *gặp nạn, gặp tai nạn, gặp sự cố khi đang làm nhiệm vụ...*

Những ví dụ trên đây còn chỉ ra vai trò của xã hội trong việc điều chỉnh nghĩa. Thực vậy, trong quá trình hiện thực hoá đơn vị ngôn ngữ, chủ thể nói năng lựa chọn một trong nhiều hình thức biểu hiện cùng một sở chỉ, tương ứng với những quan niệm nhận thức khác nhau về sở chỉ đó. Thực ra, chủ thể không được làm chủ lời nói của chính mình bởi lẽ quá trình điều chỉnh nghĩa phụ thuộc vào tình huống giao tiếp và vào những quy tắc tương tác xã hội. Một tình huống giao tiếp chính thức có thể là nhân tố đủ mạnh khiến người nói phải sản sinh ra những nghĩa tốt, tích cực. Nói cách khác, trong trường hợp này, chủ thể nói năng chỉ được

<sup>8</sup> Theo Vietnamnet ngày 20/06/2016 20:00 GMT+7

sản sinh ra những lời nói đã được cộng đồng văn hoá xã hội công nhận và coi là phù hợp, đúng như Tollis (2008) nhận xét: “*Trước ngưỡng cửa của tác vị, xã hội đã dựng lên một toà án về nghĩa, về nghĩa tốt: đó là sự kiểm duyệt*”. Theo cách này, xã hội thực hiện điều chỉnh về nghĩa, kiểm chế những xung năng giao tiếp của các thành viên và kiểm duyệt những ý đồ tạo nghĩa sao cho diễn ngôn của một cá thể thích ứng với bối cảnh, tình huống giao tiếp và sự chờ đợi của cộng đồng.

## 2. Những ứng dụng của tác ngữ học

Như đã nêu trong phần mở đầu, tác ngữ học mở ra nhiều ứng dụng trong một số lĩnh vực như nghiên cứu về định danh, về biểu tượng và dịch thuật.

Trước hết, dưới ánh sáng của tác ngữ học, các khái niệm *định danh* (*dénomitaion*), *gọi tên*, (*nomination*) *biểu hiện sở chỉ* (*designation*) đã được làm sáng tỏ. Trước khi tác ngữ học xuất hiện, trong các từ điển ngôn ngữ cũng như trong cách dùng thông thường, ba thuật ngữ này được coi là đồng nghĩa. Ví dụ, từ điển *Nouveau Petit Robert* 1993 đưa ra một định nghĩa chung chung khi sử dụng ba từ này như những từ đồng nghĩa: “*Định danh là dùng danh từ để chỉ một người, một vật. Là tên gọi gắn cho một vật; là sự gọi tên, sự biểu hiện sở chỉ*”. Nhưng bằng những phân tích thuyết phục, các nhà tác ngữ học đã chỉ ra rằng *định danh* (*dénomination*) là cách tiếp cận tĩnh, thực hiện trên bình diện ngôn ngữ trong khi đó *gọi tên* (*nomination*) chỉ một hành vi lời nói trong một ngữ cảnh cụ thể, thực hiện trong sự

năng động của quá trình hiện thực hoá danh từ. Việc tiếp cận định danh dưới góc độ tác ngữ học cho phép xác định trong quá trình biểu hiện nghĩa của danh từ có sự tác động của mối quan hệ biện chứng giữa chủ thể nói năng và hiện thực, giữa nghĩa và hoạt động thực tiễn xã hội. Cách tiếp cận này cũng cho phép diễn giải mối quan hệ giữa hiện thực và sở chỉ, giúp làm sáng tỏ đặc trưng của danh từ là khả năng “biểu hiện sự vật đúng như bản chất của nó” vì danh từ không được đánh dấu về thì và ngôi. Hơn nữa, với việc phân biệt giữa kết quả của tư duy (tên gọi của sự vật) và quá trình tư duy dẫn đến các hình thức gọi tên, việc giải thích lý do gọi tên những đối tượng của hiện thực là hoàn toàn có thể. Ví dụ, có thể giải thích vì sao người ta gọi là “chiều chèo”, vì đó là chiều trải trước sân đình để biểu diễn nghệ thuật chèo ở làng quê Việt Nam trước đây và thông thường các “chiều chèo” đều có sự phụ họa của khán giả ngồi quanh sân diễn. Đây là nghĩa từ nguyên của cụm từ này. Với nghĩa mở rộng, nó chỉ một đoàn hát chèo như trong câu “*Mai một chiều chèo Ngọc Nhị*” (Hà Nội Mới, 11/10/2015).

Một ứng dụng nữa của tác ngữ học là nghiên cứu những biểu tượng mà các chủ thể hình dung về một sự vật, đối tượng nào đó của thế giới thực. Theo Jean Clenet<sup>9</sup> “biểu tượng là một hệ tư duy do cá nhân hoặc tập thể tạo ra, có chức năng trung gian giữa nhận thức và khái niệm. Theo nghĩa này, biểu tượng vừa là quá

<sup>9</sup> Jean Clenet, *Représentations, formation et alternance*, Alternances/Développement, l'Harmattan, Paris, 1998, tr. 70.



trình (xây dựng hệ tư tưởng) vừa là sản phẩm (hệ tư tưởng đã được xây dựng), được lựa chọn, phát triển và chuyển đổi trong mối quan hệ tương tác giữa tư duy và hành động”. Cũng theo tác giả này, “biểu tượng của một chủ thể được xây dựng bằng hành động và thông qua hoạt động, góp phần hình thành các dạng thức nhận thức và tình cảm”. Mục tiêu của các nghiên cứu về biểu tượng thông qua các sản phẩm ngôn ngữ là làm sáng tỏ sự nhận thức, thái độ, ý nghĩ chủ quan của một chủ thể nói năng về sự vật, hiện tượng để từ đó gây tác động nhằm thay đổi nhận thức của chủ thể đó. Tác ngữ học hoàn toàn có thể giúp cho người nghiên cứu hoàn thành được mục tiêu này vì nó chỉ ra rằng nghĩa do ngôn ngữ biểu đạt thể hiện mối quan hệ và quan điểm của người nói với thế giới thực. Hơn nữa việc nhận biết những biểu tượng là cơ sở xác định những hành động nhằm thay đổi nhận thức của một đối tượng nào đó theo chiều hướng tích cực, và mục tiêu cuối cùng là tạo ra một sự thay đổi về chất, như nhận xét sau của Jean Clenet: “việc tính đến các biểu tượng của giáo viên, biểu tượng về hệ thống giáo dục của phụ huynh học sinh cũng như mọi chủ thể cá nhân hoặc tập thể khác có thể giúp cải thiện được tình hình đang bị bế tắc do còn thiếu hiểu biết về nhau”.

Một hướng ứng dụng quan trọng khác của tác ngữ học là trong dịch thuật. Như đã trình bày trên đây, mối quan hệ giữa hiện thực và biểu tượng về hiện thực do ngôn ngữ tạo ra là mối quan hệ biện chứng và các hình thức ngôn ngữ không những hàm chứa những nhận thức của chủ

thể nói năng về hiện thực, mà còn cả các nhân tố tác động xã hội và những kinh nghiệm tích lũy được từ đời sống thực tiễn. Mặt khác, chủ thể còn bày tỏ lập trường và quan điểm của mình về đối tượng sự vật của hiện thực thông qua các tác vị. Vì vậy, nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của người dịch là tiếp cận được hiện thực sinh động do ngôn ngữ phản ánh, tức là tìm ra được dấu vết của mối quan hệ biện chứng giữa ý nghĩa do ngôn ngữ tạo ra với hiện thực khách quan. Để chứng minh cho nhận định này, sau đây chúng tôi sẽ phân tích một ví dụ trích từ cuốn “Hồ Chí Minh, biểu tượng độc lập của Việt Nam” gồm những bài đã được đăng trên báo Pháp *Thế giới*<sup>10</sup> viết về sự nghiệp của chủ tịch Hồ Chí Minh từ khi người ra đi tìm đường cứu nước đến khi người qua đời và về cách mạng Việt Nam từ trước năm 1930 đến ngày đất nước hoàn toàn thống nhất.

(1) On ne dira pas c'est le sol qui crée le révolutionnaire, et que, né *en Beauce*, Ho Chi Minh aurait été un politicien de centre droit. Il reste que le Nghe An est la province vietnamienne qui, de Phan Boi Chau à Ho Chi Minh, a donné le plus de révolutionnaires au Vietnam. (Jean Lacouture, *Le Monde*, 6/9/1969)

Chúng ta sẽ không nói rằng quê hương sản sinh ra nhà cách mạng, rằng *sinh ra ở Beauce*, Hồ Chí Minh lẽ ra phải là một chính khách trung hữu. Tuy nhiên, Nghệ An vẫn là tỉnh đã sinh ra nhiều nhà cách

<sup>10</sup> *Le Monde // Histoire Hồ Chí Minh La figure de l'indépendance retrouvée du Vietnam* ((Báo Thế Giới // Chuyên mục Lịch sử Hồ Chí Minh, biểu tượng độc lập của Việt Nam) 2014.

mạng nhất cho Việt Nam, từ Phan Bội Châu đến Hồ Chí Minh.

Phát ngôn trên minh họa rất rõ quá trình kiến tạo nghĩa của tác giả bài viết với việc sử dụng tác vị “sinh ra ở *Beauce*”. Trước hết, tác giả đã sử dụng một thủ pháp tu từ làm giảm nhẹ chính kiến của mình. Đó là câu “Chúng ta sẽ không nói rằng quê hương sản sinh ra nhà cách mạng”. Thực chất, tác giả không đồng tình với quan điểm cho rằng truyền thống văn hoá-chính trị của quê hương ảnh hưởng đến đường lối chính trị của lãnh tụ. Ý kiến không đồng tình này được cụ thể hoá và tăng cường bằng câu tiếp theo: “rằng *sinh ra ở Beauce*, Hồ Chí Minh lẽ ra phải là một chính khách trung hữu”. Đây là một câu mà nghĩa được kiến tạo trên cơ sở thực tế xã hội ở Pháp, và dựa vào hệ mã văn hoá của Pháp, đương nhiên gây ra sự khó hiểu cho người dịch. Tra cứu tài liệu, chúng tôi được biết *Beauce* là một vùng đồng bằng ở gần thủ đô Paris, nơi có nhiều chủ trang trại lớn sinh sống, và về mặt xu hướng chính trị, những ông chủ này đều thuộc cánh hữu. Từ những thông tin này, chúng ta có thể diễn giải nội dung của phát ngôn trên như sau: tác giả muốn nói Hồ Chí Minh sinh ra trong một gia đình có truyền thống Nho giáo, khoa bảng, lẽ ra đã phải là một chính khách trung hữu, nhưng thực tế không phải như vậy. Quan điểm cá nhân này của tác giả, một lần nữa khẳng định tác ngữ học đã chính xác khi chỉ ra và nhấn mạnh vai trò của chủ thể nói năng trong kiến tạo nghĩa và các tác vị đều hàm chứa nhận thức, quan điểm của người nói về một hiện thực. Nhận thức

được điều này, người dịch sẽ có thể định hướng đúng chiến lược tái diễn đạt nội dung nguyên bản.

### Kết luận

Tác ngữ học là một trường phái lý thuyết nghiên cứu sự kiến tạo nghĩa trong diễn ngôn, có nhiều luận điểm mới so với cấu trúc luận. Cụ thể là, nó đã chứng minh sự tồn tại của mối quan hệ giữa nghĩa với biểu tượng mà chủ thể nói năng xây dựng từ hiện thực khách quan và các công cụ ngôn ngữ cho phép tạo ra biểu tượng về thế giới thực được gọi là *tác vị*. Mặt khác, trường phái này cho rằng mức độ hiện thực của các biểu tượng là không đồng nhất vì chúng được xây dựng theo ba mức độ là mờ, hơi rõ và rõ. Tiếp theo, tác ngữ học đã khẳng định rằng không thể tách rời những hoạt động xã hội liên quan đến chủ thể nói năng khỏi quá trình kiến tạo nghĩa hoặc biểu hiện sở chỉ vì quá trình này chịu tác động của các nhân tố nhận thức, thực tiễn hoạt động xã hội và thế giới thực. Mặt khác, một trong những luận điểm cơ bản của tác ngữ học là một đơn vị ngôn ngữ tương ứng với một dạng thức của hiện thực khách quan. Theo quan điểm này, có thể coi tác ngữ học là một ngành ngôn ngữ học duy vật và phải chú ý đến yếu tố của hiện thực trong phân tích ngôn ngữ. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là cần tìm kiếm ý nghĩa của các sự vật trong thế giới thực, vì tác ngữ học chỉ xem xét mối quan hệ thực tế giữa ngôn ngữ và thế giới thực vì nghĩa mà ngôn ngữ biểu hiện chỉ là sự biểu tượng mà chủ thể nói năng xây dựng từ thế giới đó. Ngoài ra, tác ngữ học còn



nêu bật sự hiện diện tích cực của chủ thể nói năng trong quá trình kiến tạo nghĩa khi cho rằng nghĩa không nội tại trong đơn vị ngôn ngữ mà do người nói xây dựng nên trên cơ sở những tác động và sự điều chỉnh của xã hội. Điều này đòi hỏi chủ thể nói năng phải thể hiện rõ lập trường của mình thông qua các *tác vị* và *cận tác vị*.

Những đóng góp nêu trên có ý nghĩa rất lớn đối với ngôn ngữ học và mở ra nhiều ứng dụng như nghiên cứu về định danh, về biểu tượng và dịch thuật giúp cho những người quan tâm đến những lĩnh vực này giải quyết được những vấn đề mà cấu trúc luận còn để ngỏ.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bakhtine M., *La poétique de Dostoïevski (Thi pháp học Dostoïevski)*, Paris: Seuil, 1970.
2. Bakhtine M., *Le Marxisme et la philosophie du langage (Chủ nghĩa Mác và Triết học ngôn ngữ)*, Paris: les Editions de Minuit. Traduit du russe et présenté par Marina Yaguello, 1977. (Dịch từ tiếng Nga và giới thiệu: Marina Yaguello)
3. Barberis J.M., Madray F., Lafont R., Siblot P., *Concepts de la praxématique (Các khái niệm tác ngữ học)*, Montpellier: Praxiling, Université Paul Valéry, 1983.
4. Barberis J.M., Brès J. et Madray F., *La praxématique (Tác ngữ học)*, *Etudes littéraires* (3), 1989, 29-47.
5. Brès J., *La praxématique. Brève introduction à la praxématique (Lý thuyết tác ngữ học. Dẫn nhập ngắn gọn)*, Montpellier: Praxiling 30, Université Paul Valéry, 1997.
6. Clenet J., *Représentations, formation et alternance (Biểu tượng, đào tạo, học nghề và thực tập nghề)*, Paris: l'Harmattan, 1998.
7. Détrie C., Siblot P. & Verine B., *Termes et concepts pour l'analyse du discours, une approche praxématique (Thuật ngữ, khái niệm trong phân tích diễn ngôn theo phương pháp tiếp cận tác ngữ học)*, Paris: Champion, «Lexica», 2001.
8. Fall, K. Leard J.-M. et Siblot P. (éds.), *Polysémie et construction du sens (Đa nghĩa và kiến tạo nghĩa)*, *Cahiers de praxématique* 28, Montpellier: Pulm, 1997, 216-220.
9. Hagège C., *L'homme de paroles (Con người và ngôn ngữ)*, Paris: Fayard, 1985.
10. Lafont, R., *Le travail et la langue (Lao động và ngôn ngữ)*, Paris: Flammarion, 1978.
11. Lafont, R., *Le dire et le faire (Lời nói và hành động)*, Montpellier: Praxiling, Université Paul Valéry, 1990.
12. Lafont, R., Madray F., Siblot P., *Pratiques préxématiques. Pour une analyse matérialiste du sens (Thực hành tác ngữ học. Tiến tới phân tích nghĩa từ góc độ duy vật)*, *Cahier de linguistique sociale* 6, 1983.
13. Saussure F., *Cours de linguistique générale (Giáo trình ngôn ngữ học đại cương)*, Paris: Payot, 2005.
14. Siblot, P. et Madray, F., *Langage et praxis (Ngôn ngữ và thực tiễn)*, Montpellier: Praxiling, Université Paul Valéry, 1993.
15. Siblot, P., Nomination et production de sens: le praxème (Gọi tên và kiến tạo nghĩa: tác vị). *Langage* 127, 1997, 38-55.
16. Siblot, P., De la dénomination à la nomination, Les dynamiques de la signifiante nominale et le propre du nom (Từ định danh đến gọi tên. Tính năng động của quá trình biểu hiện nghĩa và tính đặc thù của danh từ), *Cahiers de praxématique* 36, Montpellier: Pulm, 2001, 189-214.
17. Tollis F., La linguistique de Gustave Guillaume: de l'opérativité à la socio-opérativité? (Ngôn ngữ học của G. Guillaume: từ thao tác đến thao tác xã hội) *Cahiers de praxématique* 51. Montpellier: Pulm, 2008, 131-154.

(Toà soạn nhận bài viết ngày 12/8/2016, duyệt đăng ngày 10/9/2016)